



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015
	2000393273 (điều chỉnh lần 3)	ngày 21 tháng 11 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
		(từ ngày 9 tháng 3 năm 2018)
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
		(từ ngày 9 tháng 3 năm 2018)
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
		(từ ngày 10 tháng 11 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)

Ban kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-00247-2019-2



Auvarin Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.623.218.395.754	8.031.892.276.387
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	447.689.429.005	1.785.115.577.774
Tiền	111		141.789.429.005	180.524.327.774
Các khoản tương đương tiền	112		305.900.000.000	1.604.591.250.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		516.489.672.005	231.236.106.650
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.807.389.411	14.811.109.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(8.613.935.111)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	513.263.035.611	225.038.932.350
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.905.808.210.494	1.913.341.914.340
Phải thu của khách hàng	131	7	1.725.504.056.163	1.797.225.655.844
Trả trước cho người bán	132		97.964.111.771	37.016.652.116
Phải thu về cho vay	135	8	44.000.000.000	44.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	40.303.582.097	37.063.145.917
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(1.963.539.537)	(1.963.539.537)
Hàng tồn kho	140	11	4.674.283.048.337	4.073.199.229.344
Hàng tồn kho	141		4.720.601.738.158	4.101.475.749.558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.318.689.821)	(28.276.520.214)
Tài sản ngắn hạn khác	150		78.948.035.913	28.999.448.279
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	4.087.489.793	2.973.095.406
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18(b)	61.604.678.408	16.782.851.990
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	18(c)	13.255.867.712	9.243.500.883

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.469.296.659.407	1.478.394.377.372
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.306.508.578	14.605.161.928
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	7.306.508.578	14.605.161.928
Tài sản cố định	220		1.039.767.663.832	978.811.612.445
Tài sản cố định hữu hình	221	12	887.046.730.189	919.358.028.497
Nguyên giá	222		2.226.394.037.672	2.087.248.831.678
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.339.347.307.483)	(1.167.890.803.181)
Tài sản cố định vô hình	227	13	152.720.933.643	59.453.583.948
Nguyên giá	228		169.382.338.828	71.253.107.385
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.661.405.185)	(11.799.523.437)
Tài sản dở dang dài hạn	240		171.646.117.933	157.518.936.138
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	171.646.117.933	157.518.936.138
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		124.971.458.621	121.167.019.076
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	107.971.458.621	101.667.019.076
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	10.000.000.000	12.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		125.604.910.443	206.291.647.785
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	108.566.128.898	174.659.711.634
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	17.038.781.545	30.344.896.465
Lợi thế thương mại	269	17	-	1.287.039.686
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.092.515.055.161	9.510.286.653.759

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

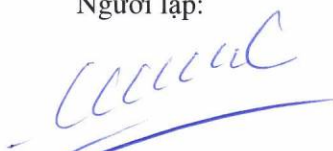
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.367.904.149.095	6.518.661.625.096
Nợ ngắn hạn	310		4.119.261.773.165	4.411.280.651.253
Phải trả người bán	311		412.563.976.912	656.213.732.042
Người mua trả tiền trước	312		74.376.259.833	20.156.483.977
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	18(a)	28.760.736.215	33.539.904.002
Phải trả người lao động	314		107.161.940.966	88.722.496.835
Chi phí phải trả	315		781.085.147	944.624.935
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	59.221.024.130	76.110.288.683
Vay ngắn hạn	320	21(a)	3.377.225.991.304	3.475.843.624.232
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22	59.170.758.658	59.749.496.547
Nợ dài hạn	330		1.248.642.375.930	2.107.380.973.843
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	36.956.212.257	37.736.977.305
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	1.896.856.000	6.836.856.000
Trái phiếu	338	21(b)	1.190.166.666.695	2.042.916.666.687
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	19.622.640.978	19.890.473.851
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.724.610.906.066	2.991.625.028.663
Vốn chủ sở hữu	410	23	3.724.610.906.066	2.991.625.028.663
Vốn cổ phần	411	24	1.400.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	-	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	415	23	(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	135.680.972.288	125.543.277.919
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	166.417.831.058	54.374.900.005
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.506.571.790.753	1.452.263.283.294
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		596.102.402.828	561.728.789.070
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.092.515.055.161	9.510.286.653.759

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	17.023.022.230.199	15.767.101.730.018
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	97.673.316.315	101.816.730.781
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	27	16.925.348.913.884	15.665.284.999.237
Giá vốn hàng bán	11	28	14.727.841.756.542	13.801.135.627.286
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.197.507.157.342	1.864.149.371.951
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	129.506.135.625	142.113.369.593
Chi phí tài chính	22	30	337.482.864.690	280.049.253.163
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		202.985.806.197	180.875.770.671
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		6.304.439.545	(232.980.924)
Chi phí bán hàng	25	31	907.110.763.690	772.186.424.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	186.422.309.569	161.850.564.772
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		902.301.794.563	791.943.518.602
Thu nhập khác	31	33	3.240.963.824	3.624.897.650
Chi phí khác	32	34	3.522.995.083	3.368.196.325
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(282.031.259)	256.701.325
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		902.019.763.304	792.200.219.927
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	78.606.702.608	79.211.363.515
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	36	13.038.282.047	(1.174.218.042)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		810.374.778.649	714.163.074.454

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

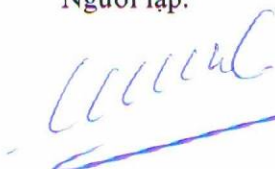
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		810.374.778.649	714.163.074.454
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		702.856.553.747	639.019.613.866
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		107.518.224.902	75.143.460.588
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	4.936	4.627

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2018	2017
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		902.019.763.304	792.200.219.927
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		178.172.560.834	165.302.178.984
Các khoản dự phòng	03		17.583.565.513	(707.991.767)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.466.844.276)	(2.915.618.988)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	33,34	(100.000.000)	(87.814.406)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(77.773.576.440)	(92.186.176.242)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05	33	(780.765.048)	(1.301.275.080)
Phần (lãi)/lỗ trong công ty liên kết			(6.304.439.545)	232.980.924
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		214.235.806.205	187.875.770.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.216.586.070.547	1.048.412.274.031
Biến động các khoản phải thu	09		(27.817.331.002)	(564.704.413.252)
Biến động hàng tồn kho	10		(575.960.141.611)	(856.766.130.859)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(214.978.972.709)	371.198.953.296
Biến động chi phí trả trước	12		(9.312.804.894)	5.832.079.947
			388.516.820.331	3.972.763.163
Tiền lãi vay đã trả	14		(218.841.265.955)	(189.420.314.330)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.639.118.658)	(36.756.729.716)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.967.510.027)	(6.567.654.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		66.068.925.691	(228.771.935.092)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2018	2017
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(183.404.789.169)	(82.122.386.776)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		100.000.000	427.272.727
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(889.913.223.611)	(209.805.066.560)
Tiền thu từ tiền có kỳ hạn	24		609.300.000.000	465.600.000.000
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		1.055.683.357	1.643.478.552
Tiền thu hồi cho vay	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào trái phiếu	25		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		78.747.104.862	89.622.331.949
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	27		3.233.142.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(385.882.082.561)	270.365.629.892

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền vay và trái phiếu nhận được	33		14.252.329.702.013	15.336.837.302.041
Tiền chi trả nợ gốc vay và mua lại trái phiếu	34		(15.198.888.065.744)	(15.121.605.870.913)
Tiền trả cổ tức	35		(74.390.775.000)	(5.020.368.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.020.949.138.731)	210.211.062.723
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.340.762.295.601)	251.804.757.523
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.785.115.577.774	1.532.279.347.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.336.146.832	1.031.472.582
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	447.689.429.005	1.785.115.577.774

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

(Chữ ký)
 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Chữ ký)
 Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con, như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 công ty con (1/1/2018: 13 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	67,50%	67,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (*)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,10%	99,10%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	98,50%	98,50%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (*)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty Cổ Phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	83,72%	83,72%
Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (**)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	45,45%	45,45%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (***)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	60,00%	-

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào các công ty con này.
- (**) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích kinh tế của Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích kinh tế của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (***) Công ty nắm giữ 60% lợi ích kinh tế của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2018: 2 công ty liên kết) chi tiết trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 13.492 nhân viên (1/1/2018: 12.745 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng cố liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

(ii) Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên tham gia liên doanh phải phản ánh trong báo cáo tài chính những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; và
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	9.478.991.146.967	7.391.860.424.552	54.497.342.365	-	16.925.348.913.884
Doanh thu giữa các bộ phận	1.461.016.606.188	8.491.410.347.446	6.001.656.509.014	209.447.066.041	(16.163.530.528.689)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.461.016.606.188	17.970.401.494.413	13.393.516.933.566	263.944.408.406	(16.163.530.528.689)	16.925.348.913.884
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(3.287.251.550)	958.942.153.206	166.269.582.666	18.778.349.407	(36.728.749.646)	1.103.974.084.083

Doanh thu hoạt động tài chính	129.506.135.625
Chi phí tài chính	(337.482.864.690)
Phần lãi trong công ty liên kết	6.304.439.545
Kết quả từ hoạt động kinh doanh	902.301.794.563
Thu nhập khác	3.240.963.824
Chi phí khác	(3.522.995.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(91.644.984.655)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Lợi nhuận thuần sau thuế						810.374.778.649
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	10.080.000	8.803.643.437.741	6.790.355.279.813	71.276.201.683	-	15.665.284.999.237
Doanh thu giữa các bộ phận	921.883.711.359	7.190.920.831.575	5.217.810.431.353	165.578.005.495	(13.496.192.979.782)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	921.893.791.359	15.994.564.269.316	12.008.165.711.166	236.854.207.178	(13.496.192.979.782)	15.665.284.999.237
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(36.845.866.788)	734.660.514.828	214.114.863.993	28.694.337.196	(10.511.466.133)	930.112.383.096
Doanh thu hoạt động tài chính						142.113.369.593
Chi phí tài chính						(280.049.253.163)
Phần lỗ trong công ty liên kết						(232.980.924)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						791.943.518.602
Thu nhập khác						3.624.897.650
Chi phí khác						(3.368.196.325)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(78.037.145.473)
Lợi nhuận thuần sau thuế						714.163.074.454

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	256.213.519.504	7.656.898.551.150	6.983.077.908.797	362.672.507.569	(6.274.318.890.480)	8.984.543.596.540
Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	-	107.971.458.621	-	-	-	107.971.458.621
Tổng tài sản						9.092.515.055.161
Nợ phải trả của bộ phận	278.194.474.931	4.094.820.189.698	5.562.892.180.568	30.802.057.713	(4.598.804.753.815)	5.367.904.149.095
Tổng nợ phải trả						5.367.904.149.095
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Chi tiêu vốn	23.193.689.683	112.355.081.612	33.819.024.321	7.756.449.091	-	177.124.244.707
Khấu hao và phân bổ	14.677.354.888	107.746.102.177	50.094.673.212	4.367.390.871	1.287.039.686	178.172.560.834

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	199.032.512.122	8.145.096.569.740	5.601.107.124.927	239.994.757.316	(4.776.611.329.422)	9.408.619.634.683
Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	-	101.667.019.076	-	-	-	101.667.019.076
Tổng tài sản						9.510.286.653.759
Nợ phải trả của bộ phận	256.761.652.338	5.360.268.721.739	4.238.888.941.941	30.786.979.634	(3.368.044.670.556)	6.518.661.625.096
Tổng nợ phải trả						6.518.661.625.096
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Chi tiêu vốn	49.016.000	63.843.848.759	15.347.024.272	1.691.517.627	-	80.931.406.658
Khấu hao và phân bổ	15.493.872.743	93.415.171.275	48.827.925.274	4.476.313.992	3.088.895.700	165.302.178.984

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	2018	2017
	VND	VND
Việt Nam	63.084.742.587	103.719.797.779
Bắc Mỹ	8.523.084.143.247	7.443.990.655.443
Châu Âu	1.555.774.609.966	1.080.549.186.084
Nhật Bản	3.421.185.304.380	3.624.793.042.248
Hàn Quốc	1.208.532.587.610	1.247.584.725.209
Các vùng địa lý khác	2.153.687.526.094	2.164.647.592.474
	16.925.348.913.884	15.665.284.999.237

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Việt Nam	5.872.866.228.497	7.035.314.593.750
Bắc Mỹ	2.945.623.681.600	2.296.142.331.840
Nhật Bản	274.025.145.064	178.829.728.169
	9.092.515.055.161	9.510.286.653.759

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.232.203.064	2.398.594.984
Tiền gửi ngân hàng	100.751.601.973	178.125.732.790
Tiền đang chuyển	35.805.623.968	-
Các khoản tương đương tiền	305.900.000.000	1.604.591.250.000
	447.689.429.005	1.785.115.577.774

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			1/1/2018				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	780.000	-	171.578	6.004.500.000	2.565.091.100	(3.439.408.900)
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	19	80.000	80.000	-	19	80.000	80.000	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim Tỵ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	272.941.176	-	18.823	272.941.176	188.230.000	(84.711.176)
▪ Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.218	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	2.323.773.200	(946.815.035)
		8.807.389.411	3.226.636.394	(5.580.753.017)		14.811.109.411	6.197.174.300	(8.613.935.111)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	8.613.935.111	10.045.101.535
Tăng dự phòng trong năm	679.130.900	84.711.176
Hoàn nhập	(941.734.994)	(1.515.877.600)
Sử dụng trong năm	(2.770.578.000)	-
Số dư cuối năm	5.580.753.017	8.613.935.111

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	513.263.035.611	225.038.932.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	7.500.000.000
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	12.500.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,2% đến 6,7% (2017: từ 6,5% đến 6,8%).
- (ii) Trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm là 7,5%.
- (iii) Trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2017: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 97.000 triệu VND (1/1/2018: 92.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 21(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản
 Minh Phú Aquamekong
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics

Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	6.170.960.431	(*)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	41,00%	49,00%	101.800.498.190	(*)

107.971.458.621

Các công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)
-----------------------	--------	--------	---------------	-----

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:					
Công ty liên kết					
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	5.366.085.249	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	41,00%	49,00%	96.300.933.827	(*)
				101.667.019.076	
Các công ty khác					
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư vào công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 101.800 triệu VND (1/1/2018: 96.301 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 21(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	101.667.019.076	101.900.000.000
Lãi/(lỗ) được chia từ các công ty liên kết	6.304.439.545	(232.980.924)
Số dư cuối năm	<u>107.971.458.621</u>	<u>101.667.019.076</u>

Trong năm không có biến động về đầu tư góp vốn vào các công ty khác.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Censea Inc.	182.387.157.280	182.859.648.240
Aqua Star	133.853.216.640	278.466.886.020
H.T.Foods Pvt Ltd.	66.935.803.392	17.315.584.011
Kailis Bros PTY Ltd.	45.041.561.492	160.023.489.936
Các khách hàng khác	1.297.286.317.359	1.158.560.047.637
	<u>1.725.504.056.163</u>	<u>1.797.225.655.844</u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	-	24.000.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo yêu cầu.

Phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 936.259 triệu VND (1/1/2018: 992.884 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 21(a)). Các khoản phải thu khách hàng này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Mekong Logistics, một công ty liên kết vay. Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 7% (2017: 7%) và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

Trong năm không có biến động các khoản phải thu về cho vay.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cổ tức phải thu	14.320.433.227	15.293.961.649
Ký quỹ ngắn hạn (*)	5.161.295.021	5.065.897.971
Tạm ứng cho nhân viên	11.507.124.159	4.681.634.510
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	2.896.873.294	3.505.044.890
Cho người lao động vay (**)	62.800.000	1.118.483.357
Phải thu khác	6.355.056.396	7.398.123.540
	40.303.582.097	37.063.145.917

(*) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản ký gửi tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền cho người lao động vay, không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tạm ứng cho người nuôi tôm (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Thuế chống bán phá giá	-	7.298.653.350
	7.306.508.578	14.605.161.928

(*) Khoản này phản ánh tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không hưởng lãi và có thể thu được trong vòng 4 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<i>Nợ quá hạn</i>				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	5 – 6 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	5 – 6 năm	771.913.390	-	771.913.390
Công ty TNHH Thanh Bình	5 – 6 năm	209.324.000	-	209.324.000
		1.963.539.537	-	1.963.539.537

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.963.539.537

1.963.539.537

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	49.741.734.960	-	560.345.768.301	-
Nguyên vật liệu	112.726.580.560	-	123.769.644.705	-
Công cụ và dụng cụ	10.469.512.379	-	5.319.462.912	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.823.956.390	-	44.083.693.782	-
Thành phẩm	4.486.839.953.869	(46.318.689.821)	3.367.957.179.858	(28.276.520.214)
	4.720.601.738.158	(46.318.689.821)	4.101.475.749.558	(28.276.520.214)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	28.276.520.214	27.569.745.557
Tăng dự phòng trong năm	18.943.886.667	14.238.101.185
Hoàn nhập	(1.097.717.060)	(13.514.926.528)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	196.000.000	(16.400.000)
Số dư cuối năm	46.318.689.821	28.276.520.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.282.940 triệu VND (1/1/2018: 2.397.536 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 21(a)). Hàng tồn kho này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 456.111 triệu VND (1/1/2018: 237.360 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	733.572.289.276	1.173.002.865.963	159.878.171.212	20.795.505.227	2.087.248.831.678
Tăng trong năm	1.730.355.504	125.230.552.643	5.208.206.771	532.908.184	132.702.023.102
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.448.310.010	113.407.120	2.252.300.000	-	6.814.017.130
Thanh lý	-	-	(656.181.818)	-	(656.181.818)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	271.266.450	-	-	14.081.130	285.347.580
Số dư cuối năm	740.022.221.240	1.298.346.825.726	166.682.496.165	21.342.494.541	2.226.394.037.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	297.213.448.877	755.339.403.586	100.562.329.018	14.775.621.700	1.167.890.803.181
Khấu hao trong năm	35.728.230.256	118.780.510.387	15.737.582.419	1.777.316.338	172.023.639.400
Thanh lý	-	-	(656.181.818)	-	(656.181.818)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.965.590	-	-	14.081.130	89.046.720
Số dư cuối năm	333.016.644.723	874.119.913.973	115.643.729.619	16.567.019.168	1.339.347.307.483
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	436.358.840.399	417.663.462.377	59.315.842.194	6.019.883.527	919.358.028.497
Số dư cuối năm	407.005.576.517	424.226.911.753	51.038.766.546	4.775.475.373	887.046.730.189

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 252.917 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 258.509 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 318.129 triệu VND (1/1/2018: 391.465 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 21(a)). Các tài sản cố định hữu hình này đồng thời cũng được dùng để đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.921.731.470	22.181.099.585	30.150.276.330	71.253.107.385
Tăng trong năm	-	-	200.000.000	200.000.000
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	-	97.608.400.513	-	97.608.400.513
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	320.830.930	-	-	320.830.930
Số dư cuối năm	19.242.562.400	119.789.500.098	30.350.276.330	169.382.338.828
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.746.339.831	7.053.183.606	11.799.523.437
Khấu hao trong năm	-	2.484.351.227	2.377.530.521	4.861.881.748
Số dư cuối năm	-	7.230.691.058	9.430.714.127	16.661.405.185
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.921.731.470	17.434.759.754	23.097.092.724	59.453.583.948
Số dư cuối năm	19.242.562.400	112.558.809.040	20.919.562.203	152.720.933.643

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 3.097 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 3.016 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 47.516 triệu VND (1/1/2018: là 2.050 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 21(a)). Các tài sản cố định vô hình này đồng thời cũng được đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	157.518.936.138	160.575.227.654
Tăng trong năm	44.222.221.605	19.671.843.638
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.814.017.130)	(4.456.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(23.281.022.680)	(18.272.135.154)
	171.646.117.933	157.518.936.138

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nhà cửa	27.887.223.117	35.183.516.705
Quyền sử dụng đất	124.189.847.111	122.180.992.565
Hồ nuôi tôm	19.505.411.341	-
Các công trình khác	63.636.364	154.426.868
	171.646.117.933	157.518.936.138

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	4.087.489.793	2.973.095.406

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Tổng
	trả trước	dụng cụ	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	142.144.458.628	32.515.253.006	174.659.711.634
Tăng trong năm	-	47.265.764.404	47.265.764.404
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	23.281.022.680	23.281.022.680
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	(97.608.400.513)	-	(97.608.400.513)
Phân bổ trong năm	(3.234.821.556)	(35.797.147.751)	(39.031.969.307)
Số dư cuối năm	41.301.236.559	67.264.892.339	108.566.128.898

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chi phí trả trước dài hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2018: 46.650 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	9.444.607.748	13.309.334.353
Các khoản dự phòng	-	29.439.883
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	7.594.173.797	7.565.100.477
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	9.441.021.752
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.038.781.545	30.344.896.465
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(17.890.029.536)	(17.890.029.536)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.732.611.442)	(2.000.444.315)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(19.622.640.978)	(19.890.473.851)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(2.583.859.433)	10.454.422.614

17. Lợi thế thương mại

	2018 VND	2017 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	30.888.957.000	30.888.957.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	29.601.917.314	26.513.021.614
Phân bổ trong năm	1.287.039.686	3.088.895.700
Số dư cuối năm	30.888.957.000	29.601.917.314
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.287.039.686	4.375.935.386
Số dư cuối năm	-	1.287.039.686

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ/phân loại lại VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.235.558.765	298.857.411.617	(22.923.671.417)	(275.014.459.485)	2.154.839.480
Thuế xuất nhập khẩu	-	215.670.938	(215.670.938)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.407.968.301	78.606.702.608	(88.639.118.658)	3.648.159.297	25.023.711.548
Thuế thu nhập cá nhân	861.681.216	10.367.197.808	(9.835.048.841)	(5.933.481)	1.387.896.702
Thuế khác	34.695.720	1.315.583.216	(1.155.990.451)	-	194.288.485
	33.539.904.002	389.362.566.187	(122.769.500.305)	(271.372.233.669)	28.760.736.215

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2018 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã khấu trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.782.851.990	359.098.712.958	(39.262.427.055)	(275.014.459.485)	61.604.678.408

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018	Số phát sinh	Số đã được	Số đã khấu	Chênh lệch	31/12/2018
	VND	VND	hoàn lại	trừ/phân loại lại	tỷ giá hối đoái	VND
			VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.168.361.371	-	-	3.648.159.297	130.375.720	9.946.896.388
Thuế xuất nhập khẩu	2.913.826.956	411.243.253	(589.937.698)	-	-	2.735.132.511
Thuế thu nhập cá nhân	161.312.556	423.873.310	(5.413.572)	(5.933.481)	-	573.838.813
	9.243.500.883	835.116.563	(595.351.270)	3.642.225.816	130.375.720	13.255.867.712

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện khoản được phân bổ vào thu nhập khác trong năm (Thuyết minh 33).

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	4.693.277.218	20.548.736.976
Cổ tức phải trả	2.504.968.300	2.619.368.300
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.954.224.473	5.154.010.250
Tiền thuê đất phải trả	2.920.719.429	3.451.759.324
Tạm ứng từ một bên thứ ba (*)	32.378.332.853	31.459.084.500
Phải trả khác	13.769.501.857	12.877.329.333
	59.221.024.130	76.110.288.683

(*) Khoản này phản ánh tạm ứng tiền mặt nhận được từ một bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh để nuôi trồng và kinh doanh thủy sản.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.896.856.000	6.836.856.000
	1.896.856.000	6.836.856.000

Không có khoản phải trả khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018	Biến động trong năm	31/12/2018
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Vay trả VND	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái VND
Vay ngắn hạn	3.475.843.624.232	14.252.329.702.013	(16.059.269.197)
		(14.334.888.065.744)	3.377.225.991.304

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
		2018	2017		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	USD	2,5% - 3,8%	1,5% - 2,0%	1.284.562.678.900	1.469.201.913.706
Khoản vay 2	USD	2,0% - 2,2%	2,0% - 2,2%	1.255.643.153.040	974.028.399.706
Khoản vay 3	USD	2,0%	2,0%	-	55.661.639.210
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	USD	2,5% - 3,8%	2,0% - 3,0%	330.832.858.400	407.618.902.877
Khoản vay 2	USD	3,1%	4,7% - 5,0%	75.143.988.000	270.377.089.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2,5% - 3,4%	2,0% - 2,4%	214.979.090.320	294.413.679.512
Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ	USD	0%	0%	4.640.000.000	4.542.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	3,4%	-	131.608.102.644	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	USD	3,4%	-	79.816.120.000	-
				3.377.225.991.304	3.475.843.624.232

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	97.000.000.000	92.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	936.258.836.531	992.884.331.847
Hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	2.282.939.854.522	2.397.535.959.251
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	318.128.942.765	391.462.563.220
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	47.515.811.051	2.050.211.480
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))	-	46.650.281.381
	3.681.843.444.869	3.922.583.347.179

Các khoản phải thu của khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 21(b)).

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		Số lượng		Ngày đáo hạn	31/12/2018	1/1/2018
		2018	2017	2018	2017		VND	VND
MPC_BOND2015 (*)	VND	7,50%	7,50%	-	500	20/5/2020	-	492.750.000.005
MPC_BOND2015 (*)	VND	7,50%	7,50%	930	1.000	11/6/2020	933.166.666.681	995.166.666.672
MPHG_BOND2015 (*)	VND	7,50%	7,50%	250	560	30/7/2020	257.000.000.014	555.000.000.010
							1.190.166.666.695	2.042.916.666.687

Trái phiếu doanh nghiệp được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trái phiếu doanh nghiệp MPC_BOND2015 không được chuyển đổi có kỳ hạn là 5 năm và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào tám (8) công ty con và một (1) công ty liên kết của Công ty với giá trị ghi sổ là 506.135 triệu VND (1/1/2018: 450.397 triệu VND) và các tài sản khác của Tập đoàn với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	359.826.730.108	298.162.938.506
Hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	1.182.586.875.875	1.160.595.579.077
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	76.621.431.432	91.689.756.338
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	1.987.380.124	2.050.211.480
	1.621.022.417.539	1.552.498.485.401

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh 21(a).

- (**) Trái phiếu doanh nghiệp MPHG_BOND2015 không được chuyển đổi có kỳ hạn là 5 năm và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 101.800 triệu VND (1/1/2018: 96.301 triệu VND) và các tài sản khác của Tập đoàn với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	576.432.106.423	694.721.393.341
Hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	1.100.352.978.647	1.236.940.380.174
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	241.507.511.333	299.772.806.882
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	45.528.430.927	-
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))	-	46.650.281.381
	1.963.821.027.330	2.278.084.861.778

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và chi phí trả trước dài hạn này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh 21(a).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(***)Biến động của trái phiếu dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.042.916.666.687	3.475.916.666.679
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	11.250.000.008	7.000.000.008
Mua lại trái phiếu (****)	(864.000.000.000)	(1.440.000.000.000)
Số dư cuối năm	1.190.166.666.695	2.042.916.666.687

(****) Trong năm, Tập đoàn mua lại toàn bộ trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND và một phần của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá lần lượt là 1.000 tỷ VND và 560 tỷ VND trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	59.749.496.547	53.386.687.257
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	23.588.616.084	5.442.355.905
Sử dụng trong năm	(8.795.853.973)	(1.098.799.727)
Sử dụng để phát hành cổ phiếu thưởng	(15.371.500.000)	-
Chuyển từ dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.019.253.112
Số dư cuối năm	59.170.758.658	59.749.496.547

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	126.455.519.008	32.244.098.097	845.897.804.857	490.659.160.373	2.292.971.360.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	639.019.613.866	75.143.460.588	714.163.074.454
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	27.211.779.524	(27.211.779.524)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.442.355.905)	-	(5.442.355.905)
Cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(3.980.368.405)	(3.980.368.405)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(5.080.977.616)	-	-	(5.080.977.616)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(912.241.089)	-	-	(93.463.486)	(1.005.704.575)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	125.543.277.919	54.374.900.005	1.452.263.283.294	561.728.789.070	2.991.625.028.663
Phát hành cổ phiếu (*)	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	-	(506.751.630.764)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng (**)	15.371.500.000	-	-	-	-	-	-	15.371.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	702.856.553.747	107.518.224.902	810.374.778.649
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	118.214.587.107	(118.207.799.440)	(6.787.667)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.588.616.084)	-	(23.588.616.084)
Cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(74.276.375.000)	(74.276.375.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(6.171.656.054)	-	-	(6.171.656.054)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	10.137.694.369	-	-	1.138.551.523	11.276.245.892
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	135.680.972.288	166.417.831.058	1.506.571.790.753	596.102.402.828	3.724.610.906.066

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, trong tháng 6 năm 2018, công ty đã phát hành thành công thêm 68.462.850 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 684.628.500.000 VND.
- (**) Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ chủ chốt của Công ty và các công ty con với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 1.537.150 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 15.371.500.000 VND và sử dụng nguồn vốn từ quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phần phát hành thành công là 1.537.150 cổ phiếu.

- (***) Tại các cuộc họp ngày 9 tháng 3 năm 2018, ngày 1 tháng 8 năm 2018, ngày 15 tháng 11 năm 2018 và ngày 12 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Thành viên của Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang, Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý, Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát, là các công ty con của Công ty đã phê duyệt khoản chi trả cổ tức với số tiền là 74.276 triệu VND (2017: 3.980 triệu VND).

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	138.462.850	1.319.837.909.139	68.462.850	619.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	68.462.850	684.628.500.000	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.537.150	15.371.500.000	-	-
Số dư cuối năm	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	7.945.510.239	7.390.354.705
Trong vòng hai đến năm năm	13.472.373.397	3.568.185.000
Sau năm năm	14.436.885.019	4.564.986.301
	35.854.768.655	15.523.526.006

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.123.577	49.269.297.817	3.497.394	79.555.626.089
JPY	101.604.416	21.235.322.944	371.493.573	74.695.478.094
CND	1.447	24.942.114	-	-
		70.529.562.875		154.251.104.183

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	38.350.948.619	51.838.190.406
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	25.991.783.760	25.151.381.920
	64.342.732.379	76.989.572.326

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	14.508.003.463.672	13.656.892.624.518
▪ Hàng hóa đã bán	2.485.543.841.223	2.066.074.968.370
▪ Phế liệu đã bán	18.589.272.662	24.054.173.926
▪ Doanh thu khác	10.885.652.642	20.079.963.204
	17.023.022.230.199	15.767.101.730.018
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiếu khấu thương mại	10.698.500.760	-
▪ Giảm giá hàng bán	26.854.414.289	2.723.688.776
▪ Hàng bán bị trả lại	60.120.401.266	99.093.042.005
	97.673.316.315	101.816.730.781
Doanh thu thuần	16.925.348.913.884	15.665.284.999.237

28. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	14.709.995.586.935	13.800.412.452.629
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.846.169.607	723.174.657
	14.727.841.756.542	13.801.135.627.286

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	356.673.384.147	344.609.224.078
Chi phí thuê kho	229.886.391.482	158.459.401.685
Phí hoa hồng	155.051.213.174	171.184.546.294
Chi phí nhân viên	45.814.271.787	42.043.351.429
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.834.729.156	2.765.183.586
Chi phí nguyên vật liệu	2.430.835.990	2.391.612.734
Chi phí khấu hao	922.603.438	806.439.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.639.162.283	22.815.788.582
Chi phí bán hàng khác	32.858.172.233	27.110.876.579
	<hr/>	<hr/>
	907.110.763.690	772.186.424.083
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	102.861.788.771	81.232.248.942
Phí ngân hàng	11.117.890.870	10.250.498.512
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.745.187.091	4.251.660.230
Chi phí khấu hao	10.655.211.318	9.166.825.239
Phí và lệ phí	1.413.115.637	454.378.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.361.134.774	27.248.919.626
Chi phí khác	29.267.981.108	29.246.033.832
	<hr/>	<hr/>
	186.422.309.569	161.850.564.772
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	2018	2017
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	343.314.408
Tiền bồi thường nhận được	-	189.159.675
Phân bổ lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết (Thuyết minh 19)	780.765.048	1.301.275.080
Thu nhập khác	2.360.198.776	1.791.148.487
	3.240.963.824	3.624.897.650

34. Chi phí khác

	2018	2017
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	255.500.002
Các khoản phạt	1.990.670.213	1.220.918.433
Chi phí khác	1.532.324.870	1.891.777.890
	3.522.995.083	3.368.196.325

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.958.192.310.114	10.926.645.307.020
Chi phí nhân công và nhân viên	1.520.838.180.120	1.296.454.066.175
Chi phí khấu hao và phân bổ	178.172.560.834	165.302.178.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.739.926.163	786.332.604.572
Chi phí khác	427.254.925.776	320.728.170.522

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	82.047.130.000	75.827.886.534
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(3.440.427.392)	3.383.476.981
	78.606.702.608	79.211.363.515
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	13.038.282.047	(1.174.218.042)
	91.644.984.655	78.037.145.473

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	902.019.763.304	792.200.219.927
Thuế theo thuế suất của Công ty	90.201.976.330	79.220.021.993
Chi phí không được khấu trừ thuế	859.417.064	1.227.726.857
Ưu đãi thuế	(38.689.266.867)	(22.831.670.337)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	22.363.628.641	4.254.758.044
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(5.400.846.056)	10.860.860.365
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	17.144.298.712	8.484.390.410
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.441.388.315	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(3.440.427.392)	3.383.476.981
Thu nhập không chịu thuế	(756.095.119)	(971.688.460)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(79.088.973)	(5.590.730.380)
	91.644.984.655	78.037.145.473

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.395.919.217	119.795.960	2.395.919.217	119.795.960
Lỗ tính thuế	338.336.206.492	47.567.435.946	321.110.898.464	38.429.059.711
	340.732.125.709	47.687.231.906	323.506.817.681	38.548.855.671

Lỗ tính thuế bao gồm lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2019	Chưa quyết toán	19.305.217.302
2020	Chưa quyết toán	84.342.398.435
2021	Chưa quyết toán	93.604.643.919
2022	Chưa quyết toán	38.197.646.435
2023	Chưa quyết toán	15.580.355.713
2028	Chưa quyết toán	87.305.944.688
		338.336.206.492

Trong năm, 84.831.019.118 VND lỗ tính thuế đã hết hiệu lực.

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, thu nhập từ các hoạt động chế biến hải sản được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho chín năm liên tiếp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (“Thực phẩm Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Thực phẩm Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi Tôm Rừng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Chuỗi Tôm Rừng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (“Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

37. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	702.856.553.747	639.019.613.866
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(23.588.616.084)	(5.442.355.905)
	679.267.937.663	633.577.257.961

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017	2017
	Cổ phiếu	(sau điều chỉnh) Cổ phiếu	(theo báo cáo trước đây) Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(1.537.150)	(1.537.150)	(1.537.150)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	68.462.850	68.462.850	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành	678.031	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	137.603.731	136.925.700	68.462.850

Trong tháng 7 năm 2018, Công ty đã phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, 68.462.850 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành. Số lượng cổ phiếu này cũng đã được điều chỉnh cho việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017	2017
	VND	(sau điều chỉnh) VND	(theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.936	4.627	9.254

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ từ công ty liên kết	79.721.912.988	29.832.620.490
Thu nhập lãi từ cho vay	2.703.265.753	711.666.667
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	2.582.440.200	2.371.041.223

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và các khoản phụ cấp đã trả cho Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	18.921.145.370	18.261.212.393

39. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong năm	755.323.277	7.035.867.739

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(a) Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt

Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 50% trên mệnh giá, tương đương 5.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa trả khoản cổ tức này và khoản cổ tức này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

(b) Tăng vốn điều lệ của Tập đoàn thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư

Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 75.720.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 757.200.000.000 VND cho nhà đầu tư riêng lẻ.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

